

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Công văn số 6926/BKHĐT-TH ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Nguyên (lần 2);*

*Xét Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2022 với tổng nguồn vốn dự kiến là 6.027.244 triệu đồng (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*). Cụ thể như sau:

**I. Vốn ngân sách Trung ương:** 1.960.883 triệu đồng. Trong đó:

1. Vốn trong nước: 1.605.683 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*

2. Vốn nước ngoài: 355.200 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)*

**II. Vốn ngân sách địa phương:** 4.066.361 triệu đồng. Trong đó:

1. Vốn đầu tư ngân sách địa phương: 1.044.308 triệu đồng

1.1. Cấp tỉnh quản lý: 500.808 triệu đồng, phân bổ như sau:

- Bố trí đủ vốn cho các dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán và dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn năm 2022 tại Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 93.405 triệu đồng.

- Bố trí cho các dự án hoàn thành: 84.613 triệu đồng.

- Bố trí cho các dự án chuyển tiếp: 182.790 triệu đồng.

- Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới: 24.000 triệu đồng.

- Hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ; Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên: 10.000 triệu đồng.

- Bố trí khởi công mới 02 dự án: 106.000 triệu đồng.

1.2. Bội chi ngân sách: 333.500 triệu đồng.

1.3. Vốn đầu tư phân cấp cho cấp huyện: 210.000 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)*

2. Nguồn vốn đầu tư từ thu tiền sử dụng đất: 2.500.000 triệu đồng. Trong đó:

2.1. Cấp tỉnh: 200.000 triệu đồng, phân bổ cụ thể như sau:

- Bố trí cho các dự án chuyển tiếp của năm 2022: 45.070 triệu đồng.
- Bố trí cho các dự án khởi công mới năm 2022: 149.930 triệu đồng.
- Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư: 5.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

2.2. Phần còn lại chưa phân bổ: 2.300.000 triệu đồng.

3. Vốn từ nguồn thu tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng trả một lần cho thời gian 50 năm của các Nhà đầu tư: 509.053 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

4. Nguồn vốn xổ số kiến thiết: 13.000 triệu đồng.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 04 tháng 11 năm 2021. /.

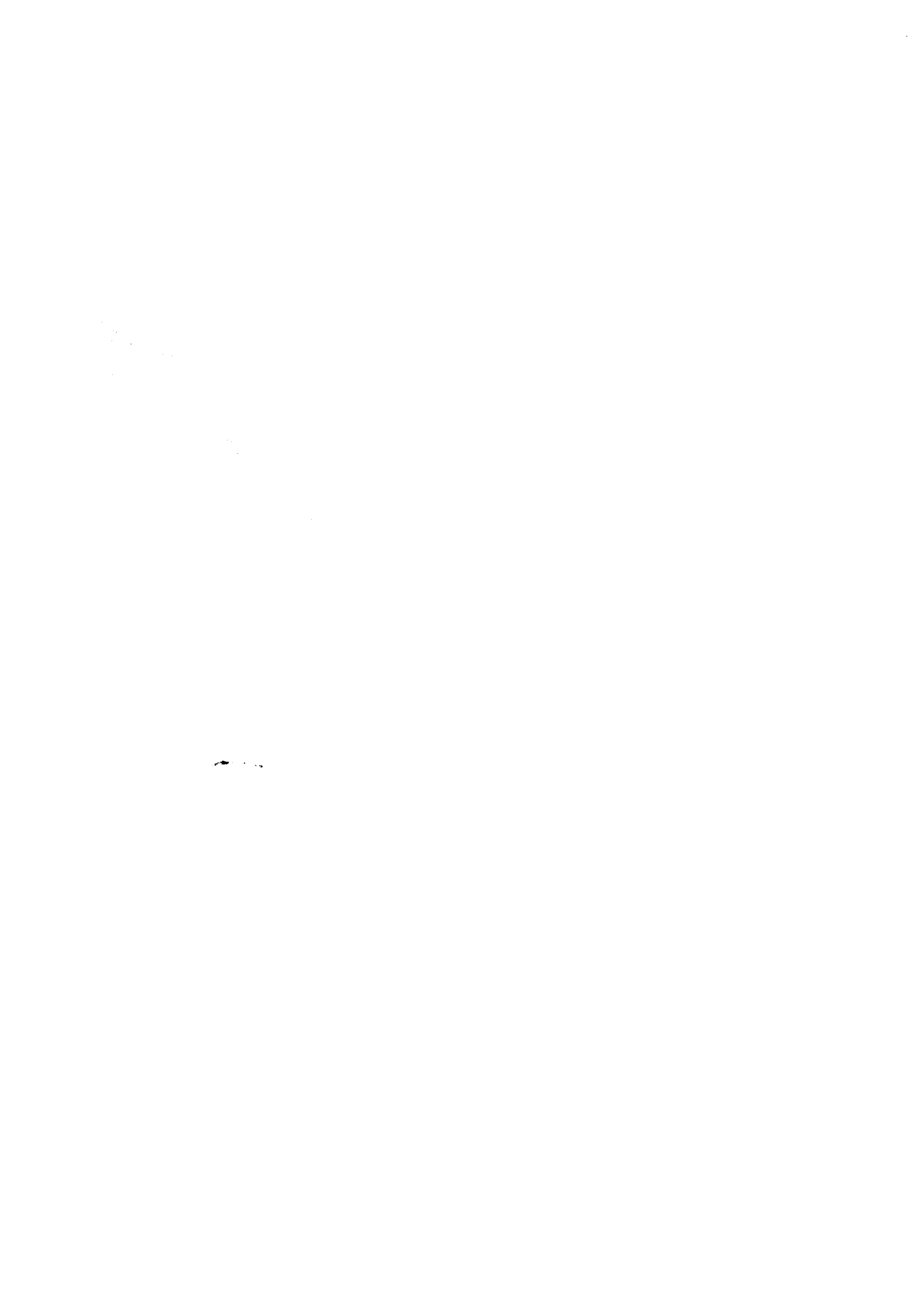
### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Hoàng Sơn**



## Phụ lục I

## TỔNG HỘI ĐỒNG DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT        | Nguồn vốn   | Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2022 | Ghi chú |
|-----------|---|-------------------------------|---------|
|           | <b>TỔNG SỐ</b>  | <b>6.027.244</b>              |         |
| <b>I</b>  | <b>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>   | <b>1.960.883</b>              |         |
| <b>1</b>  | <b>Vốn trong nước</b>   | <b>1.605.683</b>              |         |
|           | - Trong đó: Đầu tư dự án trọng điểm, liên kết vùng                                    | 1.025.000                     |         |
| <b>2</b>  | <b>Vốn nước ngoài</b>   | <b>355.200</b>                |         |
| <b>II</b> | <b>VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>   | <b>4.066.361</b>              |         |
| <b>1</b>  | <b>Vốn đầu tư ngân sách địa phương xây dựng cơ bản tập trung</b>                      | <b>1.044.308</b>              |         |
| 1.1       | Cấp tỉnh quản lý  | 500.808                       |         |
| 1.2       | Bội chi ngân sách địa phương  | 333.500                       |         |
| 1.3       | Vốn đầu tư phân cấp cho cấp huyện   | 210.000                       |         |
| <b>2</b>  | <b>Nguồn vốn đầu tư từ thu tiền sử dụng đất</b>                                       | <b>2.500.000</b>              |         |
| 2.1       | Cấp tỉnh (phân bổ chi tiết)   | 200.000                       |         |
| 2.2       | Phần còn lại chưa phân bổ   | 2.300.000                     |         |
| <b>3</b>  | <b>Vốn từ nguồn thu tiền thuê đất có cơ sở hạ tầng trả một lần của các Nhà đầu tư</b> | <b>509.053</b>                |         |
| <b>4</b>  | <b>Nguồn vốn xổ số kiến thiết</b>   | <b>13.000</b>                 |         |



## Phụ lục II

**DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022**  
**NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT        | Danh mục dự án/chương trình                           | Quyết định đầu tư                       |                                |                      |                      | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 | Dự kiến Kế hoạch đầu tư công vốn Ngân sách Trung ương năm 2022 | Ghi chú |
|-----------|---|---|--------------------------------|----------------------|----------------------|---|--|---------|
|           |   | Số ngày tháng năm                       | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn        |                      |   |  |         |
|           |   |   |                                | Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương |   |  |         |
|           | <b>TỔNG SỐ</b>  |   | 8.338.778                      | 4.605.839            | 1.665.463            | 4.419.919   | 1.605.683  |         |
| <b>I</b>  | <b>Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>      |   | 90.000                         | 90.000               | 0                    | 90.000  | 20.000   |         |
|           | <b>Dự án nhóm B</b>                                   |   |                                |                      |                      |   |  |         |
| <b>a</b>  | <b>Dự án khởi công mới</b>                            |   |                                |                      |                      |   |  |         |
| 1         | Trường Trung học phổ thông Tức Tranh, huyện Phú Lương | Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 21/6/2021 | 90.000                         | 90.000               |                      | 90.000  | 20.000   |         |
| <b>II</b> | <b>Y tế, dân số và gia đình</b>                       |   | 200.000                        | 130.000              | 0                    | 130.000   | 30.000   |         |
|           | <b>Dự án nhóm B</b>                                   |   |                                |                      |                      |   |  |         |
| <b>a</b>  | <b>Dự án khởi công mới</b>                            |   | 200.000                        | 130.000              | 0                    | 130.000   | 30.000   |         |

| TT         | Danh mục dự án/chương trình   | Quyết định đầu tư                       |                                |                      |                      | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 | Dự kiến Kế hoạch đầu tư công vốn Ngân sách Trung ương năm 2022 | Ghi chú |
|------------|---|---|--------------------------------|----------------------|----------------------|---|--|---------|
|            |   | Số ngày tháng năm                       | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn        |                      |   |  |         |
|            |   |   |                                | Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương |   |  |         |
| 1          | Xây dựng mở rộng, nâng cấp Bệnh viện A Thái Nguyên  | Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 19/5/2021 | 200.000                        | 130.000              |                      | 130.000   | 30.000   |         |
| <b>III</b> | <b>Thể dục, thể thao</b>  |   | <b>309.400</b>                 | <b>200.000</b>       | <b>109.400</b>       | <b>200.000</b>  | <b>100.000</b>   |         |
| <b>a</b>   | <b>Dự án khởi công mới</b>  |   | <b>309.400</b>                 | <b>200.000</b>       | <b>109.400</b>       | <b>200.000</b>  | <b>100.000</b>   |         |
| 1          | Xây dựng Sân vận động Thái Nguyên   | Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 19/5/2021 | 309.400                        | 200.000              | 109.400              | 200.000   | 100.000  |         |
| <b>IV</b>  | <b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>  |   | <b>414.599</b>                 | <b>50.000</b>        | <b>15.000</b>        | <b>50.000</b>   | <b>15.000</b>  |         |
|            | <b>Dự án nhóm B, nhóm C</b>   |   |                                |                      |                      |   |  |         |
| <b>a</b>   | <b>Dự án khởi công mới</b>  |   | <b>414.599</b>                 | <b>50.000</b>        | <b>15.000</b>        | <b>50.000</b>   | <b>15.000</b>  |         |
| 1          | Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025 | Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 21/6/2021 | 414.599                        | 50.000               | 15.000               | 50.000  | 15.000   |         |
| <b>V</b>   | <b>Giao thông</b>   |   | <b>5.164.287</b>               | <b>3.727.884</b>     | <b>1.436.403</b>     | <b>3.650.710</b>  | <b>1.288.684</b>   |         |

| TT | Danh mục dự án/chương trình   | Quyết định đầu tư  |                                |                      |                      | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 | Dự kiến Kế hoạch đầu tư công vốn Ngân sách Trung ương năm 2022 | Ghi chú |
|----|---|--|--------------------------------|----------------------|----------------------|---|--|---------|
|    |   | Số ngày tháng năm  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn        |                      |   |  |         |
|    |   |  |                                | Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương |   |  |         |
|    | Dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C  |  |                                |                      |                      |   |  |         |
| a  | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025   |  | 465.000                        | 70.000               | 395.000              | 65.476  | 15.476   |         |
|    | <i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025</i>   |  | 465.000                        | 70.000               | 395.000              | 65.476  | 15.476   |         |
| 1  | Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh) | Quyết định số 3050/QĐ-UBND ngày 30/9/2020; số 2094/QĐ-UBND ngày 24/6/2021                                  | 465.000                        | 70.000               | 395.000              | 65.476  | 15.476   |         |
| b  | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025   |  | 4.699.287                      | 3.657.884            | 1.041.403            | 3.585.234   | 1.273.208  |         |
|    | <i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>   |  | 4.699.287                      | 3.657.884            | 1.041.403            | 3.585.234   | 1.273.208  |         |
| 1  | Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.261 đoạn từ Km1+00 đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên   | Quyết định số 3574/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; số 396/QĐ-UBND ngày 19/02/2021; số 1793/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 | 218.929                        | 197.060              | 21.869               | 197.060   | 48.208   |         |

| TT | Danh mục dự án/chương trình   | Quyết định đầu tư                        |                                |                      |                      | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 | Dự kiến Kế hoạch đầu tư công vốn Ngân sách Trung ương năm 2022 | Ghi chú |
|----|---|--|--------------------------------|----------------------|----------------------|---|--|---------|
|    |   | Số ngày tháng năm                        | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn        |                      |   |  |         |
|    |   |  |                                | Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương |   |  |         |
| 2  | Đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (Đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)                    | Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 21/6/2021  | 699.358                        | 345.824              | 353.534              | 273.174   | 200.000  |         |
| 3  | Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc  | Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19/5/2021  | 3.781.000                      | 3.115.000            | 666.000              | 3.115.000   | 1.025.000  |         |
| VI | <b>Công nghệ thông tin</b>  |  | <b>149.952</b>                 | <b>149.952</b>       | <b>0</b>             | <b>149.952</b>  | <b>70.000</b>  |         |
|    | <b>Dự án nhóm B</b>   |  |                                |                      |                      |   |  |         |
| a  | <b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025</b>  |  | <b>149.952</b>                 | <b>149.952</b>       | <b>0</b>             | <b>149.952</b>  | <b>70.000</b>  |         |
|    | <i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i>   |  | <i>149.952</i>                 | <i>149.952</i>       | <i>0</i>             | <i>149.952</i>  | <i>70.000</i>  |         |
| 1  | Đầu tư dự án về chuyển đổi số   | Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 21/6/2021  | 99.952                         | 99.952               |                      | 99.952  | 50.000   |         |
| 2  | Đầu tư hiện đại hóa kỹ thuật, công nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị, sự nghiệp phát thanh truyền hình tỉnh Thái Nguyên | Nghị quyết số 74 /NQ-HĐND ngày 21/6/2021 | 50.000                         | 50.000               |                      | 50.000  | 20.000   |         |

| TT   | Danh mục dự án/chương trình   | Quyết định đầu tư                       |                                |                      |                      | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 | Dự kiến Kế hoạch đầu tư công vốn Ngân sách Trung ương năm 2022 | Ghi chú                  |
|------|---|---|--------------------------------|----------------------|----------------------|---|--|--------------------------|
|      |   | Số ngày tháng năm                       | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn        |                      |   |  |                          |
|      |   |   |                                | Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương |   |  |                          |
| VII  | Xã hội  |   | 45.000                         | 33.367               | 11.633               | 33.367  | 10.000   |                          |
|      | Dự án nhóm B  |   |                                |                      |                      |   |  |                          |
| a    | Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021 - 2025                           |   | 45.000                         | 33.367               | 11.633               | 33.367  | 10.000   |                          |
|      | <i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021 - 2025</i> |   | 45.000                         | 33.367               | 11.633               | 33.367  | 10.000   |                          |
| 1    | Nâng cấp cải tạo cơ sở cai nghiện đa chức năng tỉnh Thái Nguyên           | Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 21/6/2021 | 45.000                         | 33.367               | 11.633               | 33.367  | 10.000   |                          |
| VIII | Đôi ứng dự án ODA   |   | 1.965.540                      | 224.636              | 93.027               | 115.890   | 71.999   | Chi tiết tại Phụ lục III |



Phụ lục III

**PHỤ LỤC DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022**  
**NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 1227/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên và Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT                        | Danh mục dự án  | Số quyết định;<br>ngày, tháng,<br>năm ban hành      | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách<br>trung ương giai đoạn 2021 - 2025 |               |   |           |                                 |                      |   |  | Kế hoạch đầu tư công năm 2022<br>vốn ngân sách trung ương |         |  |         |             | Ghi<br>chú |  |   |         |
|----------------------------|---|---|--|---------------|---|-----------|---------------------------------|----------------------|---|--|---|---------|--|---------|-------------|------------|--|---|---------|
|                            |   |   | Tổng mức đầu tư  |               |   |           |                                 |                      |   |  | Trong đó:   |         |  |         |             |            |  |   |         |
|                            |   |   | Trong đó:  |               |   |           |                                 |                      |   |  | Vốn đối ứng   |         | Vốn nước<br>ngoài (tính<br>theo tiền<br>Việt)Đưa<br>vào cân đối<br>Ngân sách<br>Trung ương |         |             |            | Trong đó:  |   |         |
|                            |   |   | Vốn đối ứng  |               |   |           | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) |                      |   |  | Tổng số<br>(tất<br>cả các<br>nguồn vốn)                   | Tổng số | Trong<br>đó: Thu<br>hồi các<br>khoản<br>ứng<br>trước<br>Ngân<br>sách<br>Trung<br>ương      | Tổng số | Vốn đối ứng |            | Vốn nước<br>ngoài (tính<br>theo tiền<br>Việt)Đưa<br>vào cân đối<br>Ngân sách<br>Trung ương |   |         |
|                            |   |   | Tổng số  | Trong đó: Vốn |   |           | Tính bằng<br>nguyên tệ          | Quy đổi ra tiền Việt |   |  |   |         |  |         | Tổng số     |            |  | Đưa vào<br>cân đối<br>Ngân sách<br>Trung ương | Vay lại |
| Ngân sách<br>Trung<br>ương | Ngân sách<br>địa phương   |   |  | Tổng số       | Đưa vào<br>cân đối<br>Ngân sách<br>Trung ương | Vay lại   |                                 | Tổng số              | Trong đó:<br>Thu hồi<br>các khoản<br>ứng trước<br>Ngân<br>sách<br>Trung<br>ương | Vốn nước<br>ngoài (tính<br>theo tiền<br>Việt)Đưa<br>vào cân đối<br>Ngân sách<br>Trung ương |   |         |  |         |             |            |  |   |         |
| 1                          | 2   | 3   | 4  | 5             | 6   | 7         | 8                               | 9                    | 10  | 11   | 12  | 13      | 14   | 15      | 16          | 17         | 18   | 19  |         |
|                            | <b>TỔNG SỐ:</b>   |   | 4.736.575  | 1.630.148     | 224.636                                       | 1.397.514 |                                 | 3.106.427            | 1.931.611   | 1.174.815  | 962.016   | 115.890 | 0  | 846.126 | 427.199     | 71.999     | 0  | 355.200                                       |         |
| A                          | <b>LĨNH VỰC CẤP,<br/>THOÁT NƯỚC</b>   |   | 438.543  | 186.054       | 93.027  | 93.027    | 10.846.696<br>EURO              | 252.489              | 252.489   | 0  | 285.829   | 93.027  | 0  | 192.802 | 142.707     | 63.027     | 0  | 79.680  |         |
| I                          | <i>Dự án hoàn thành,<br/>chuyển tiếp</i>  |   | 438.543  | 186.054       | 93.027  | 93.027    | 10.846.696<br>EURO              | 252.489              | 252.489   | 0  | 285.829   | 93.027  | 0  | 192.802 | 142.707     | 63.027     | 0  | 79.680  |         |
| 1                          | Hệ thống thoát nước<br>và xử lý nước thải khu<br>trung tâm phía Nam<br>Thành phố Thái<br>Nguyên                 | Quyết định số<br>1227/QĐ-<br>UBND ngày<br>27/5/2015 | 438.543  | 186.054       | 93.027  | 93.027    | 10.846.696<br>EURO              | 252.489              | 252.489   | 0  | 285.829   | 93.027  | 0  | 192.802 | 142.707     | 63.027     |  | 79.680  |         |
| B                          | <b>LĨNH VỰC NÔNG<br/>NGHIỆP, LÂM<br/>NGHIỆP, THỦY<br/>LỢI, NƯỚC SẠCH<br/>VÀ CƠ SỞ HẠ<br/>TẦNG NÔNG<br/>THÔN</b> |   | 360.779  | 39.400        | 0   | 31.402    | 0                               | 321.379              | 273.737   | 47.642   | 88.190  | 0       | 0  | 88.190  | 35.180      | 0          | 0  | 35.180  |         |
| I                          | <i>Dự án chuyển tiếp,<br/>hoàn thành</i>  |   | 360.779  | 39.400        | 0   | 31.402    |                                 | 321.379              | 273.737   | 47.642   | 88.190  | 0       | 0  | 88.190  | 35.180      | 0          | 0  | 35.180  |         |

| STT                  | Danh mục dự án  | Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư   |                                      |             |               |           |                                 |                      |                                |             | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 |  |                                | Kế hoạch đầu tư công năm 2022 vốn ngân sách trung ương |             |  |  |         |
|----------------------|---|---|--------------------------------------|-------------|---------------|-----------|---------------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------|---|--|--------------------------------|--|-------------|--|--|---------|
|                      |   | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành  | Tổng mức đầu tư                      |             |               |           |                                 |                      | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:   |   |  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:  |             |  |  |         |
|                      |   |   | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)       | Trong đó:   |               |           |                                 |                      |                                | Vốn đối ứng |   | Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)Đưa vào cân đối Ngân sách Trung ương |                                | Tổng số  | Vốn đối ứng |  |  |         |
|                      |   |   |                                      | Vốn đối ứng |               |           | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) |                      |                                | Tổng số     | Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước Ngân sách Trung ương                    |  |                                |  | Tổng số     | Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước Ngân sách Trung ương | Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)Đưa vào cân đối Ngân sách Trung ương |         |
|                      |   |   |                                      | Tổng số     | Trong đó: Vốn |           | Tinh bằng nguyên tệ             | Quy đổi ra tiền Việt |                                |             |   |  |                                |  |             |  |  |         |
| Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương  | Tổng số   | Đưa vào cân đối Ngân sách Trung ương |             | Vay lại       |           |                                 |                      |                                |             |   |  |                                |  |             |  |  |         |
| 1                    | Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên | Quyết định số 3074/QĐ-UBND ngày 22/10/2018; số 4037/QĐ-UBND ngày 16/12/2019; số 1322/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 | 233.204                              | 32.877      | 0             | 24.879    | 8.766.714 USD                   | 200.327              | 182.948                        | 17.379      | 52.890  | 0  | 0                              | 52.890   | 15.180      |  |  | 15.180  |
| 2                    | Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)                                      | Quyết định số 3250/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; số 580/QĐ-UBND ngày 4/3/2021                                    | 127.575                              | 6.523       | 0             | 6.523     | 5,38 triệu USD                  | 121.052              | 90.789                         | 30.263      | 35.300  | 0  | 0                              | 35.300   | 20.000      |  |  | 20.000  |
| C                    | <b>LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN</b>  |   | 160.256                              | 23.976      |               | 23.976    |                                 | 136.280              | 95.396                         | 40.884      | 40.396  | 0  | 0                              | 40.396   | 33.411      | 0  | 0  | 33.411  |
| I                    | <i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành</i>  |   | 160.256                              | 23.976      |               | 23.976    |                                 | 136.280              | 95.396                         | 40.884      | 40.396  | 0  | 0                              | 40.396   | 33.411      | 0  | 0  | 33.411  |
| 1                    | Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thái Nguyên        | Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 28/6/2016; số 1248/QĐ-UBND ngày 26/4/2021                                   | 160.256                              | 23.976      | 0             | 23.976    | 5.883.710 USD                   | 136.280              | 95.396                         | 40.884      | 40.396  | 0  | 0                              | 40.396   | 33.411      |  |  | 33.411  |
| D                    | <b>CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ</b>  |   | 3.776.997                            | 1.380.718   | 131.609       | 1.249.109 |                                 | 2.396.279            | 1.309.989                      | 1.086.289   | 547.601   | 22.863   | 0                              | 524.738  | 215.901     | 8.972  | 0  | 206.929 |
| I                    | <i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành</i>  |   | 3.776.997                            | 1.380.718   | 131.609       | 1.249.109 |                                 | 2.396.279            | 1.309.989                      | 1.086.289   | 547.601   | 22.863   | 0                              | 524.738  | 215.901     | 8.972  | 0  | 206.929 |

| STT                  | Danh mục dự án  | Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư                           |                                      |             |               |         |                                 |                      |         |         | Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 |             |  |  | Kế hoạch đầu tư công năm 2022 vốn ngân sách trung ương |             |  |  | Ghi chú |         |
|----------------------|---|---|--------------------------------------|-------------|---------------|---------|---------------------------------|----------------------|---------|---------|---|-------------|--|--|--|-------------|--|--|---------|---------|
|                      |   | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                  | Tổng mức đầu tư                      |             |               |         |                                 |                      |         |         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)  | Trong đó:   |  |  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                         | Trong đó:   |  |  |         |         |
|                      |   |   | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)       | Trong đó:   |               |         |                                 |                      |         |         |   | Vốn đối ứng |  | Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)Đưa vào cân đối Ngân sách Trung ương |  | Vốn đối ứng |  | Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)Đưa vào cân đối Ngân sách Trung ương |         |         |
|                      |   |   |                                      | Vốn đối ứng |               |         | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) |                      |         |         |   | Tổng số     | Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước Ngân sách Trung ương |  |  | Tổng số     | Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước Ngân sách Trung ương |  |         |         |
|                      |   |   |                                      | Tổng số     | Trong đó: Vốn |         | Tinh bằng nguyên tệ             | Quy đổi ra tiền Việt |         |         |   |             |  |  |  |             |  |  |         | Tổng số |
| Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương  | Tổng số   | Đưa vào cân đối Ngân sách Trung ương |             | Vay lại       |         |                                 |                      |         |         |   |             |  |  |  |             |  |  |         |         |
| 1                    | Phát triển tổng hợp đô thị động lực - thành phố Thái Nguyên               | Quyết định số 425/QĐ-TTg 24/3/2021; 875/QĐ-UBND 03/4/2018                 | 2.250.000                            | 967.500     | 0             | 967.500 | 57 triệu USD                    | 1.282.500            | 384.750 | 897.750 | 337.366   | 0           | 0  | 337.366  | 120.000  |             | 120.000  |  |         |         |
| 2                    | Chương trình đô thị miền núi phía Bắc thành phố Thái Nguyên - Giai đoạn 2 | Quyết định số 2966a/QĐ-TTg ngày 30/10/2015; số 113/QĐ-TTg ngày 23/01/2021 | 1.526.997                            | 413.218     | 131.609       | 281.609 | 52,95 triệu USD                 | 1.113.779            | 925.239 | 188.539 | 210.235   | 22.863      | 0  | 187.372  | 95.901   | 8.972       | 86.929   |  |         |         |



## Phụ lục IV

**DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022**  
**NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số **137**/NQ-HĐND ngày **04** tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT        | Danh mục dự án/chương trình  | Số ngày tháng năm   | Tổng số    | Trong đó: Vốn        |                      | Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021 - 2025 |                                | Kế hoạch năm 2021 |                                | Số vốn còn lại giai đoạn 2022 - 2025 |                                | Dự kiến Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú |
|-----------|--|---|------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|---------|
|           |  |   |            | Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương | Tổng số                               | Trong đó: Ngân sách địa phương | Tổng số           | Trong đó: Ngân sách địa phương | Tổng số                              | Trong đó: Ngân sách địa phương |                           |         |
|           |  |   |            |                      |                      |                                       |                                |                   |                                |                                      |                                |                           |         |
|           | <b>TỔNG SỐ</b>   |   | 12.608.507 | 6.003.783            | 5.329.180            | 7.220.541                             | 3.426.228                      | 1.543.444         | 1.006.266                      | 5.676.897                            | 2.419.762                      | 1.044.308                 |         |
| <b>A</b>  | <b>CẤP TỈNH QUẢN LÝ</b>  |   | 12.608.507 | 6.003.783            | 5.329.180            | 6.020.541                             | 2.226.228                      | 1.333.444         | 796.266                        | 4.686.897                            | 1.429.762                      | 834.308                   |         |
| <b>A1</b> | <b>VỐN TRONG NƯỚC</b>  |   | 12.608.507 | 6.003.783            | 5.329.180            | 5.615.941                             | 1.821.628                      | 944.012           | 406.834                        | 4.671.729                            | 1.414.594                      | 500.808                   |         |
| <b>I</b>  | <b>GIAO THÔNG VẬN TẢI</b>  |   | 7.302.932  | 4.905.045            | 2.321.574            | 4.355.390                             | 791.706                        | 548.868           | 179.292                        | 3.806.522                            | 612.414                        | 236.535                   |         |
| <b>a</b>  | <b>Dự án hoàn thành</b>  |   | 765.480    | 200.000              | 565.480              | 193.653                               | 136.601                        | 110.788           | 53.736                         | 82.865                               | 82.865                         | 41.432                    |         |
| 1         | Đường gom Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên đoạn từ Khu công nghiệp Yên Bình đến ĐT 266 Khu công nghiệp Điềm Thụy                       | Quyết định số 1173/QĐ-UBND ngày 13/6/2014; số 2233/QĐ-UBND ngày 9/10/2014; số 204/QĐ-UBND ngày 22/01/2016 | 297.740    | 0                    | 297.740              | 28.033                                | 28.033                         | 5.607             | 5.607,0                        | 22.426                               | 22.426                         | 11.213                    |         |
| 2         | Đường nối Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên đến Khu công nghiệp Yên Bình I, tỉnh Thái Nguyên đoạn từ nút giao Yên Bình đến Km1+631,8.   | Quyết định số 2073/QĐ-UBND ngày 19/9/2014; số 1234/QĐ-UBND ngày 27/5/2015                                 | 345.801    | 200.000              | 145.801              | 73.081                                | 16.029                         | 62.181            | 5.129,0                        | 10.900                               | 10.900                         | 5.450                     |         |
| 3         | Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng công trình đường trục nối ĐT 261 đến khu vực đền Gàn, Hồ Núi Cốc huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên | Quyết định số 2378/QĐ-UBND ngày 16/9/2016; số 2373/QĐ-UBND ngày 18/9/2018                                 | 121.939    | 0                    | 121.939              | 92.539                                | 92.539                         | 43.000            | 43.000,0                       | 49.539                               | 49.539                         | 24.769                    |         |
| <b>b</b>  | <b>Dự án chuyển tiếp</b>   |   | 2.756.452  | 1.590.045            | 1.090.094            | 934.737                               | 543.105                        | 425.912           | 125.556                        | 508.825                              | 417.549                        | 95.103,0                  |         |
| 1         | Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà   | Quyết định số 2992/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; số 394/QĐ-UBND ngày 19/2/2021                                 | 170.000    | 121.080              | 48.920               | 28.253                                | 9.653                          | 20.531            | 1.931,0                        | 7.722                                | 7.722                          | 1.686                     |         |

| TT | Danh mục dự án/chương trình   | Quyết định đầu tư   |         |                      |                      | Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021 - 2025 |                                | Kế hoạch năm 2021 |                                | Số vốn còn lại giai đoạn 2022 - 2025 |                                | Dự kiến Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú |
|----|---|---|---------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|---------|
|    |   | Số ngày tháng năm   | Tổng số | Trong đó: Vốn        |                      | Tổng số                               | Trong đó: Ngân sách địa phương | Tổng số           | Trong đó: Ngân sách địa phương | Tổng số                              | Trong đó: Ngân sách địa phương |                           |         |
|    |   |   |         | Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                |                   |                                |                                      |                                |                           |         |
| 2  | Nâng cấp đường Hòa Thượng - Hòa Bình (ĐT273)  | Quyết định số 3295/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; số 395/QĐ-UBND ngày 19/2/2021   | 125.371 | 90.000               | 35.371               | 50.383                                | 25.464                         | 29.319            | 4.400,0                        | 21.064                               | 21.064                         | 4.601                     |         |
| 3  | Xây dựng đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội (đoạn tuyến đi trùng Đại lộ Đông - Tây khu tổ hợp Yên Bình và cầu vượt sông Cầu).            | Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 20/7/2017                                   | 966.400 | 760.000              | 206.400              | 205.900                               | 205.900                        | 40.000            | 40.000,0                       | 165.900                              | 165.900                        | 34.634                    |         |
| 4  | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT261 đoạn km46+200-km49+982 và cầu Đèo tại lý trình km45+136  | Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 9/7/2018                                    | 40.000  | 0                    | 40.000               | 40.000                                | 40.000                         | 0                 |                                | 40.000                               | 40.000                         | 8.736                     |         |
| 5  | Đường giao thông liên xã Trảng Xá - Phương Giao, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên kết nối với huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn                 | Quyết định số 2989/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; số 3476/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 | 170.000 | 121.080              | 48.920               | 49.964                                | 18.173                         | 35.426            | 3.635,0                        | 14.538                               | 14.538                         | 3.175                     |         |
| 6  | Đường Thăng Lợi kéo dài thành phố Sông Công   | Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 29/2/2016; số 3480/QĐ-UBND ngày 08/11/2018   | 206.313 | 92.478               | 37.522               | 39.777                                | 15.527                         | 27.355            | 3.105,0                        | 12.422                               | 12.422                         | 2.713                     |         |
| 7  | Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn, huyện Phú Lương   | Quyết định số 2991/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; số 3477/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 | 90.719  | 64.867               | 25.852               | 25.206                                | 10.260                         | 16.881            | 1.935,0                        | 8.325                                | 8.325                          | 8.325                     |         |
| 8  | Đường Na Giang - Khe Rạc - Cao Sơn xã Vũ Chấn đi Cao Biền xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai  | Quyết định số 2990/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; số 3492/QĐ-UBND ngày 09/11/2017 | 102.764 | 73.480               | 29.284               | 28.478                                | 13.888                         | 16.782            | 2.192,0                        | 11.696                               | 11.696                         | 2.555                     |         |
| 9  | Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh) | Quyết định số 3050/QĐ-UBND ngày 30/9/2020; số 2094/QĐ-UBND ngày 24/6/2021   | 465.000 | 70.000               | 395.000              | 75.976                                | 10.500                         | 50.000            |                                | 25.976                               | 10.500                         | 2.293                     |         |

| TT  | Dan h mục dự án/chương trình   | Quyết định đầu tư                         |           |                      |                      | Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021 - 2025 |                                | Kế hoạch năm 2021 |                                | Số vốn còn lại giai đoạn 2022 - 2025 |                                | Dự kiến Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú |
|-----|--|---|-----------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|---------|
|     |  | Số ngày tháng năm                         | Tổng số   | Trong đó: Vốn        |                      | Tổng số                               | Trong đó: Ngân sách địa phương | Tổng số           | Trong đó: Ngân sách địa phương | Tổng số                              | Trong đó: Ngân sách địa phương |                           |         |
|     |  |   |           | Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                |                   |                                |                                      |                                |                           |         |
| 10  | Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.261 đoạn từ Km1+00 đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên  | Quyết định số 2094/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 | 218.929   | 197.060              | 21.869               | 217.060                               | 20.000                         | 123.959           | 2.699,0                        | 93.101                               | 17.301                         | 3.779                     |         |
| 11  | Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.266 đoạn từ Ngã tư Sông Công (giao Quốc lộ 3 cũ) đến Ngã tư Diêm Thụy (giao Quốc lộ 37)                                 | Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 23/3/2021   | 200.956   | 0                    | 200.956              | 173.740                               | 173.740                        | 65.659            | 65.659,0                       | 108.081                              | 108.081                        | 22.606                    |         |
| c   | Dự án khởi công mới  |   | 3.781.000 | 3.115.000            | 666.000              | 3.227.000                             | 112.000                        | 12.168            | 0                              | 3.214.832                            | 112.000                        | 100.000,0                 |         |
| 1   | Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc   | Nghị quyết 26/NQ-HĐND ngày 19/5/2021      | 3.781.000 | 3.115.000            | 666.000              | 3.227.000                             | 112.000                        | 12.168            |                                | 3.214.832                            | 112.000                        | 100.000                   |         |
| II  | <b>HỖ TRỢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>   |   | 266.000   |                      | 266.000              | 144.000                               | 144.000                        | 28.000            | 28.000,0                       | 116.000                              | 116.000                        | 24.000                    |         |
| III | <b>HỖ TRỢ ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/NĐ-CP; NGHỊ QUYẾT SỐ 05/2019/NQ-HĐND NGÀY 23/7/2019 CỦA HĐND TỈNH THÁI NGUYÊN</b> |   | 125.000   |                      | 125.000              | 50.000                                | 50.000                         | 0                 | 0,0                            | 50.000                               | 50.000                         | 10.000                    |         |
| IV  | <b>PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NÔNG NGHIỆP</b>  |   | 883.726   | 596.646              | 289.392              | 163.761                               | 133.845                        | 50.062            | 20.146                         | 113.699                              | 113.699                        | 47.265                    |         |
| a   | Các dự án hoàn thành đã quyết toán   |   | 74.660    | 27.134               | 47.526               | 17.520                                | 17.520                         | 12.392            | 12.392,0                       | 5.128                                | 5.128                          | 5.128,0                   |         |
| 1   | Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Xiển, xã Yên Lạc, đập Núi Phấn xã Động Đạt, huyện Phú Lương   | Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 26/7/2012 | 30.106    | 27.134               | 2.972                | 366                                   | 366                            | 0                 |                                | 366                                  | 366                            | 366                       |         |
| 2   | Kè chống xói lở bờ sông, bảo vệ khu dân cư tại các vị trí xóm Trại, xóm Múc, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình  | Quyết định số 1516/QĐ-UBND ngày 06/6/2019 | 44.554    | 0                    | 44.554               | 17.154                                | 17.154                         | 12.392            | 12.392,0                       | 4.762                                | 4.762                          | 4.762                     |         |
| b   | Các dự án hoàn thành   |   | 412.353   | 316.282              | 96.071               | 42.589                                | 42.589                         | 2.052             | 2.052                          | 40.537                               | 40.537                         | 26.378                    |         |
| 1   | Công trình thủy lợi hồ Nước Hai huyện Phổ Yên  | Quyết định số 1203/QĐ-UBND ngày 13/6/2012 | 143.750   | 142.114              | 1.636                | 866                                   | 866                            | 0                 |                                | 866                                  | 866                            | 866                       |         |

| TT | Danh mục dự án/chương trình   | Quyết định đầu tư   |         |                      |                      | Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021 - 2025 |                                | Kế hoạch năm 2021 |                                | Số vốn còn lại giai đoạn 2022 - 2025 |                                | Dự kiến Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú |
|----|---|---|---------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|---------|
|    |   | Số ngày tháng năm   | Tổng số | Trong đó: Vốn        |                      | Tổng số                               | Trong đó: Ngân sách địa phương | Tổng số           | Trong đó: Ngân sách địa phương | Tổng số                              | Trong đó: Ngân sách địa phương |                           |         |
|    |   |   |         | Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                |                   |                                |                                      |                                |                           |         |
| 2  | Cải tạo, kiên cố hóa hệ thống kênh sau hồ Trại Gạo                            | Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 14/6/2012   | 5.284   |                      | 5.284                | 900                                   | 900                            | 0                 |                                | 900                                  | 900                            | 900                       |         |
| 3  | Xây dựng công lấy nước cung cấp nước thô cho Nhà máy nước sạch Yên Bình       | Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 12/6/2014   | 15.232  |                      | 15.232               | 1.683                                 | 1.683                          | 0                 |                                | 1.683                                | 1.683                          | 1.683                     |         |
| 4  | Xây mới cống số 1, số 6 đê Chã, cống số 8 đê sông Công                        | Quyết định số 2218/QĐ-UBND ngày 25/10/2012;<br>số 3819/QĐ-UBND ngày 31/12/2015;<br>số 1433/QĐ-UBND ngày 06/6/2017;<br>số 3496/QĐ-UBND ngày 09/11/2017 | 29.098  | 20.510               | 8.588                | 2.665                                 | 2.665                          | 102               | 102,0                          | 2.563                                | 2.563                          | 2.563                     |         |
| 5  | Xử lý cấp bách đoạn đê xung yếu tuyến đê Hà Châu (đoạn từ Km8+600 – Km13+700) | Quyết định số 556/QĐ-UBND ngày 28/02/2019;<br>số 3128/QĐ-UBND ngày 06/10/2021   | 56.649  | 44.592               | 12.057               | 3.440                                 | 3.440                          | 0                 |                                | 3.440                                | 3.440                          | 3.440                     |         |
| 6  | Kè Xuân Vinh, xã Trung Thành, huyện Phô Yên                                   | Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 16/6/2010;<br>số 2252/QĐ-UBND ngày 27/7/2020  | 6.699   | 2.159                | 4.540                | 160                                   | 160                            | 0                 |                                | 160                                  | 160                            | 160                       |         |
| 7  | Kè xóm Soi huyện Phô Yên  | Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 05/6/2009;<br>số 2539/QĐ-UBND ngày 17/8/2020  | 12.641  | 6.907                | 5.734                | 2.606                                 | 2.606                          | 0                 |                                | 2.606                                | 2.606                          | 2.606                     |         |
| 8  | Dự án Xử lý cấp bách đê tả Công đoạn từ K2+000-K5+000                         | Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 03/7/2020   | 25.000  | 20.000               | 5.000                | 5.000                                 | 5.000                          | 0                 |                                | 5.000                                | 5.000                          | 2.500                     |         |
| 9  | Dự án Kè đê Chã K5+050-K5+450   | Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 03/7/2020   | 45.000  | 35.000               | 10.000               | 10.000                                | 10.000                         | 0                 |                                | 10.000                               | 10.000                         | 5.000                     |         |

| TT       | Danh mục dự án/chương trình  | Quyết định đầu tư  |                |                      |                      | Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021 - 2025 |                                | Kế hoạch năm 2021 |                                | Số vốn còn lại giai đoạn 2022 - 2025 |                                | Dự kiến Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú |
|----------|--|--|----------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|---------|
|          |  | Số ngày tháng năm  | Tổng số        | Trong đó: Vốn        |                      | Tổng số                               | Trong đó: Ngân sách địa phương | Tổng số           | Trong đó: Ngân sách địa phương | Tổng số                              | Trong đó: Ngân sách địa phương |                           |         |
|          |  |  |                | Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                |                   |                                |                                      |                                |                           |         |
| 10       | Xây dựng Khu tái định cư tập trung vùng thiên tai có nguy cơ sạt lở bờ sông và ngập úng xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên | Quyết định số 3136/QĐ-UBND ngày 12/10/2017; số 3341/QĐ-UBND ngày 16/10/2019; số 3761/QĐ-UBND ngày 20/11/2019 | 38.000         | 25.000               | 13.000               | 9.723                                 | 9.723                          | 1.950             | 1.950,0                        | 7.773                                | 7.773                          | 3.887                     |         |
| 11       | Kè chống xói lở bờ sông Cầu bảo vệ khu dân cư xã Bảo Lý và xã Đào Xá, huyện Phú Bình   | Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 22/5/2020  | 35.000         | 20.000               | 15.000               | 5.546                                 | 5.546                          | 0                 |                                | 5.546                                | 5.546                          | 2.773                     |         |
| <b>c</b> | <b>Các dự án chuyển tiếp</b>   |  | <b>396.713</b> | <b>253.230</b>       | <b>145.795</b>       | <b>103.652</b>                        | <b>73.736</b>                  | <b>35.618</b>     | <b>5.702</b>                   | <b>68.034</b>                        | <b>68.034</b>                  | <b>15.759</b>             |         |
| 1        | Củng cố, nâng cấp tuyến đê Chã, huyện Phổ Yên (đoạn từ đầu đường ứng cứu đến K3+100)   | Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 25/10/2013; số 3497/QĐ-UBND ngày 9/11/2017                                   | 147.241        | 89.641               | 57.600               | 15.471                                | 15.471                         | 2.882             | 2.882,0                        | 12.589                               | 12.589                         | 2.750                     |         |
| 2        | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên                                       | Quyết định số 4122/QĐ-BNN-TCTL ngày 30/10/2019   | 80.000         | 65.000               | 15.000               | 15.000                                | 15.000                         | 0                 |                                | 15.000                               | 15.000                         | 3.276                     |         |
| 3        | Khu tái định cư xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ   | Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 27/10/2014   | 16.119         | 14.000               | 2.119                | 2.119                                 | 2.119                          | 0                 |                                | 2.119                                | 2.119                          | 463                       |         |
| 4        | Đường cứu hộ, cứu nạn đê Sông Công đoạn từ Quốc lộ 3 (K35+350) đến đê Sông Công (K4+900), thị xã Phổ Yên                             | Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 22/01/2021  | 16.088         | 0                    | 16.088               | 9.688                                 | 9.688                          | 1.200             | 1.200,0                        | 8.488                                | 8.488                          | 1.854                     |         |
| 5        | Hồ chứa nước Văn Hán, xã Văn Hán, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên  | Quyết định số 4405/QĐ-UBND ngày 31/12/2019   | 123.100        | 77.424               | 45.676               | 60.224                                | 30.308                         | 31.536            | 1.620,0                        | 28.688                               | 28.688                         | 6.266                     |         |
| 6        | Khu nuôi nhốt cách ly, kiểm dịch động vật  | Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 26/3/2012   | 14.165         | 7.165                | 9.312                | 1.150                                 | 1.150                          |                   |                                | 1.150                                | 1.150                          | 1.150                     |         |
| <b>V</b> | <b>Y TẾ</b>  |  | <b>336.231</b> | <b>76.603</b>        | <b>131.428</b>       | <b>174.702</b>                        | <b>115.292</b>                 | <b>76.317</b>     | <b>16.907</b>                  | <b>98.385</b>                        | <b>98.385</b>                  | <b>21.488</b>             |         |

| TT        | Danh mục dự án/chương trình   | Quyết định đầu tư  |                |                      |                      | Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021 - 2025 |                                | Kế hoạch năm 2021 |                                | Số vốn còn lại giai đoạn 2022 - 2025 |                                | Dự kiến Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú |
|-----------|---|--|----------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|---------|
|           |   | Số ngày tháng năm  | Tổng số        | Trong đó: Vốn        |                      | Tổng số                               | Trong đó: Ngân sách địa phương | Tổng số           | Trong đó: Ngân sách địa phương | Tổng số                              | Trong đó: Ngân sách địa phương |                           |         |
|           |   |  |                | Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                |                   |                                |                                      |                                |                           |         |
| <b>a</b>  | <b>Dự án chuyển tiếp</b>  |  | <b>336.231</b> | <b>76.603</b>        | <b>131.428</b>       | <b>174.702</b>                        | <b>115.292</b>                 | <b>76.317</b>     | <b>16.907</b>                  | <b>98.385</b>                        | <b>98.385</b>                  | <b>21.488</b>             |         |
| 1         | Xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm pháp y                         | Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; số 3483/QĐ-UBND ngày 8/11/2017 | 69.506         | 23.078               | 46.428               | 36.177                                | 30.292                         | 7.792             | 1.907,0                        | 28.385                               | 28.385                         | 6.200                     |         |
| 2         | Xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Thái Nguyên (giai đoạn I)               | Quyết định số 3579/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; số 930/QĐ-UBND ngày 31/3/2021  | 266.725        | 53.525               | 85.000               | 138.525                               | 85.000                         | 68.525            | 15.000,0                       | 70.000                               | 70.000                         | 15.288                    |         |
| <b>VI</b> | <b>GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>  |  | <b>589.590</b> | <b>16.028</b>        | <b>573.562</b>       | <b>202.789</b>                        | <b>202.789</b>                 | <b>72.553</b>     | <b>72.553</b>                  | <b>130.236</b>                       | <b>130.236</b>                 | <b>50.677</b>             |         |
| <b>a</b>  | <b>Các dự án hoàn thành đã quyết toán</b>                                       |  | <b>241.520</b> | <b>0</b>             | <b>241.520</b>       | <b>13.176</b>                         | <b>13.176</b>                  | <b>11.476</b>     | <b>11.476,0</b>                | <b>1.700</b>                         | <b>1.700</b>                   | <b>1.700</b>              |         |
| 1         | Trường Trung học Phổ thông Chuyên Thái Nguyên                                   | Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 09/9/2016                                  | 241.520        |                      | 241.520              | 13.176                                | 13.176                         | 11.476            | 11.476,0                       | 1.700                                | 1.700                          | 1.700                     |         |
| <b>b</b>  | <b>Dự án hoàn thành</b>   |  | <b>199.934</b> | <b>16.028</b>        | <b>183.906</b>       | <b>73.739</b>                         | <b>73.739</b>                  | <b>35.577</b>     | <b>35.577</b>                  | <b>38.162</b>                        | <b>38.162</b>                  | <b>29.239</b>             |         |
| 1         | Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Phú Lương | Quyết định số 3023/QĐ-UBND ngày 29/9/2017                                  | 23.806         |                      | 23.806               | 4.306                                 | 4.306                          | 1.000             | 1.000,0                        | 3.306                                | 3.306                          | 3.306                     |         |
| 2         | Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Đại Từ    | Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 29/9/2017                                  | 20.147         |                      | 20.147               | 4.413                                 | 4.413                          | 500               | 500,0                          | 3.913                                | 3.913                          | 3.913                     |         |
| 3         | Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh                      | Quyết định số 3024/QĐ-UBND ngày 29/9/2017                                  | 39.399         |                      | 39.399               | 37.399                                | 37.399                         | 28.300            | 28.300,0                       | 9.099                                | 9.099                          | 9.099                     |         |
| 4         | Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải  | Quyết định số 2546/QĐ-UBND ngày 30/10/2010                                 | 17.300         |                      | 17.300               | 812                                   | 812                            | 162               | 162,0                          | 650                                  | 650                            | 650                       |         |
| 5         | Mở rộng, nâng quy mô Trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Đồng Hỷ   | Quyết định số 2875/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                                 | 35.585         |                      | 35.585               | 11.583                                | 11.583                         | 1.805             | 1.805,0                        | 9.778                                | 9.778                          | 9.778                     |         |

| TT         | Danh mục dự án/chương trình  | Quyết định đầu tư  |                |                      |                      | Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021 - 2025 |                                | Kế hoạch năm 2021 |                                | Số vốn còn lại giai đoạn 2022 - 2025 |                                | Dự kiến Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú |
|------------|--|--|----------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|---------|
|            |  | Số ngày tháng năm  | Tổng số        | Trong đó: Vốn        |                      | Tổng số                               | Trong đó: Ngân sách địa phương | Tổng số           | Trong đó: Ngân sách địa phương | Tổng số                              | Trong đó: Ngân sách địa phương |                           |         |
|            |  |  |                | Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                |                   |                                |                                      |                                |                           |         |
| 6          | Trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Định Hóa tỉnh Thái Nguyên               | Quyết định số 2874/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                                 | 63.697         | 16.028               | 47.669               | 15.226                                | 15.226                         | 3.810             | 3.810,0                        | 11.416                               | 11.416                         | 2.493                     |         |
| <b>c</b>   | <b>Dự án chuyển tiếp</b>   |  | <b>148.136</b> | <b>0</b>             | <b>148.136</b>       | <b>115.874</b>                        | <b>115.874</b>                 | <b>25.500</b>     | <b>25.500</b>                  | <b>90.374</b>                        | <b>90.374</b>                  | <b>19.738</b>             |         |
| 1          | Xây dựng Trường Trung học Phổ thông Đội Cấn, huyện Đại từ                                | Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 08/5/2019                                  | 98.600         |                      | 98.600               | 92.621                                | 92.621                         | 25.000            | 25.000,0                       | 67.621                               | 67.621                         | 14.769                    |         |
| 2          | Xây dựng Trường Trung học Phổ thông Lý Nam Đế, thị xã Phổ Yên                            | Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 23/10/2017; số 3357/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 | 49.536         |                      | 49.536               | 23.253                                | 23.253                         | 500               | 500,0                          | 22.753                               | 22.753                         | 4.969                     |         |
| <b>VII</b> | <b>VĂN HÓA THỂ THAO, DU LỊCH</b>   |  | <b>570.057</b> | <b>150.372</b>       | <b>399.685</b>       | <b>134.940</b>                        | <b>97.604</b>                  | <b>47.015</b>     | <b>9.679,0</b>                 | <b>87.925</b>                        | <b>87.925</b>                  | <b>32.898</b>             |         |
| <b>a</b>   | <b>Dự án hoàn thành</b>  |  | <b>162.069</b> | <b>38.063</b>        | <b>124.006</b>       | <b>14.156</b>                         | <b>14.156</b>                  | <b>6.679</b>      | <b>6.679,0</b>                 | <b>7.477</b>                         | <b>7.477</b>                   | <b>7.477</b>              |         |
| 1          | Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Thái Nguyên                                    | Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 26/12/2012                                   | 72.275         | 38.063               | 34.212               | 5.290                                 | 5.290                          | 400               | 400,0                          | 4.890                                | 4.890                          | 4.890                     |         |
| 2          | Đầu tư xây dựng phù điêu tại quảng trường Võ Nguyên Giáp, thành phố Thái Nguyên          | Quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày 27/10/2017                                 | 89.794         |                      | 89.794               | 8.866                                 | 8.866                          | 6.279             | 6.279,0                        | 2.587                                | 2.587                          | 2.587                     |         |
| <b>b</b>   | <b>Dự án chuyển tiếp</b>   |  | <b>367.988</b> | <b>112.309</b>       | <b>255.679</b>       | <b>100.784</b>                        | <b>63.448</b>                  | <b>40.336</b>     | <b>3.000,0</b>                 | <b>60.448</b>                        | <b>60.448</b>                  | <b>20.421</b>             |         |
| 1          | Quảng trường Võ Nguyên Giáp thành phố Thái Nguyên  | Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 24/10/2014                                 | 161.535        |                      | 161.535              | 5.000                                 | 5.000                          | 0                 |                                | 5.000                                | 5.000                          | 5.000                     |         |
| 2          | Đường du lịch ven hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc - Nam (3km đường + xây mới 2 cầu)          | Quyết định số 2973/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                 | 123.000        | 87.521               | 35.479               | 26.817                                | 4.236                          | 22.581            |                                | 4.236                                | 4.236                          | 4.236                     |         |
| 3          | Đền Lục Giáp, xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên   | Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 06/3/2018                                   | 23.453         |                      | 23.453               | 19.000                                | 19.000                         | 3.000             | 3.000,0                        | 16.000                               | 16.000                         | 3.495                     |         |
| 4          | Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Lý Nam Đế xã Tiên Phong- huyện Phổ Yên - tỉnh Thái Nguyên | Quyết định số 2279/QĐ-UBND ngày 7/9/2016                                   | 60.000         | 24.788               | 35.212               | 49.967                                | 35.212                         | 14.755            |                                | 35.212                               | 35.212                         | 7.690                     |         |

| TT   | Danh mục dự án/chương trình  | Quyết định đầu tư   |                  |                      |                      | Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021 - 2025 |                                | Kế hoạch năm 2021 |                                | Số vốn còn lại giai đoạn 2022 - 2025 |                                | Dự kiến Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú |
|------|--|---|------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|---------|
|      |  | Số ngày tháng năm   | Tổng số          | Trong đó: Vốn        |                      | Tổng số                               | Trong đó: Ngân sách địa phương | Tổng số           | Trong đó: Ngân sách địa phương | Tổng số                              | Trong đó: Ngân sách địa phương |                           |         |
|      |  |   |                  | Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                |                   |                                |                                      |                                |                           |         |
| c    | Dự án khởi công mới  |   | 40.000           | 0                    | 20.000               | 20.000                                | 20.000                         | 0                 | 0,0                            | 20.000                               | 20.000                         | 5.000                     |         |
| 1    | Cải tạo, sửa chữa Nhà trường niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, (ATK Định Hóa), xã Phú Đình, huyện Định Hóa                                  | Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 12/8/2021  | 40.000           |                      | 20.000               | 20.000                                | 20.000                         | 0                 |                                | 20.000                               | 20.000                         | 5.000                     |         |
| VIII | <b>ĐỐI ỨNG ODA</b>   |   | <b>1.439.992</b> | <b>93.027</b>        | <b>424.194</b>       | <b>219.799</b>                        | <b>126.772</b>                 | <b>40.000</b>     | <b>10.000</b>                  | <b>179.799</b>                       | <b>116.772</b>                 | <b>34.032</b>             |         |
| a    | Dự án hoàn thành   |   | 480.414          | 0                    | 275.788              | 12.211                                | 12.211                         | 1.300             | 1.300,0                        | 10.911                               | 10.911                         | 10.911                    |         |
| 1    | Cấp nước thị xã Sông Công  | Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 16/6/2015   | 162.752          |                      | 32.045               | 7.050                                 | 7.050                          | 0                 | 0,0                            | 7.050                                | 7.050                          | 7.050                     |         |
| 2    | Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2   | Quyết định số 3864/QĐ-UBND ngày 17/12/2018; số 3865/QĐ-UBND ngày 17/12/2018                                 | 253.626          |                      | 228.877              | 1.313                                 | 1.313                          | 0                 |                                | 1.313                                | 1.313                          | 1.313                     |         |
| 3    | Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn II  | Quyết định số 3011/QĐ-UBND ngày 02/11/2015; số 338/QĐ-UBND ngày 21/10/2019; số 3395/QĐ-UBND ngày 22/10/2019 | 25.470           |                      | 6.300                | 513                                   | 513                            | 0                 |                                | 513                                  | 513                            | 513                       |         |
| 4    | Dự án Hỗ trợ chính sách phát triển năng lượng và tăng cường tiếp nhận năng lượng bền vững tới khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo | Quyết định số 3939/QĐ-UBND ngày 21/12/2018  | 38.566           |                      | 8.566                | 3.335                                 | 3.335                          | 1.300             | 1.300,0                        | 2.035                                | 2.035                          | 2.035                     |         |
|      | <i>Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên - giai đoạn 2018 -2020 - EU tài trợ</i>                      | <i>Quyết định số 3939/QĐ-UBND ngày 21/12/2018</i>   | <i>38.566</i>    |                      | <i>8.566</i>         | <i>3.335</i>                          | <i>3.335</i>                   | <i>1.300</i>      | <i>1.300,0</i>                 | <i>2.035</i>                         | <i>2.035</i>                   | <i>2.035</i>              |         |
| b    | Dự án chuyển tiếp  |   | 959.578          | 93.027               | 148.406              | 207.588                               | 114.561                        | 38.700            | 8.700,0                        | 168.888                              | 105.861                        | 23.121                    |         |
| 1    | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía Nam thành phố Thái Nguyên  | Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 27/5/2015   | 438.543          | 93.027               | 93.028               | 183.779                               | 90.752                         | 30.000            |                                | 153.779                              | 90.752                         | 11.331                    |         |

| TT        | Danh mục dự án/chương trình  | Quyết định đầu tư   |                |                      |                      | Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021 - 2025 |                                | Kế hoạch năm 2021 |                                | Số vốn còn lại giai đoạn 2022 - 2025 |                                | Dự kiến Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú |
|-----------|--|---|----------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|---------|
|           |  | Số ngày tháng năm   | Tổng số        | Trong đó: Vốn        |                      | Tổng số                               | Trong đó: Ngân sách địa phương | Tổng số           | Trong đó: Ngân sách địa phương | Tổng số                              | Trong đó: Ngân sách địa phương |                           |         |
|           |  |   |                | Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                |                   |                                |                                      |                                |                           |         |
| 2         | Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên               | Quyết định số 3074/QĐ-UBND ngày 22/10/2018; số 4037/QĐ-UBND ngày 16/12/2019; số 1322/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 | 233.204        |                      | 24.879               | 6.915                                 | 6.915                          | 2.500             | 2.500,0                        | 4.415                                | 4.415                          | 3.600                     |         |
| 3         | Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thái Nguyên                | Quyết định số 3250/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; số 580/QĐ-UBND ngày 4/3/2021                                    | 127.575        |                      | 6.523                | 2.068                                 | 2.068                          | 1.200             | 1.200,0                        | 868                                  | 868                            | 190                       |         |
| 4         | Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thái Nguyên" | Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 28/6/2016; số 1248/QĐ-UBND ngày 26/4/2021                                   | 160.256        |                      | 23.976               | 14.826                                | 14.826                         | 5.000             | 5.000,0                        | 9.826                                | 9.826                          | 8.000                     |         |
| <b>IX</b> | <b>LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH XÃ HỘI</b>   |   | <b>65.000</b>  | <b>42.902</b>        | <b>17.098</b>        | <b>14.000</b>                         | <b>3.060</b>                   | <b>11.252</b>     | <b>312</b>                     | <b>2.748</b>                         | <b>2.748</b>                   | <b>2.748</b>              |         |
| a         | Dự án hoàn thành   |   | 65.000         | 42.902               | 17.098               | 14.000                                | 3.060                          | 11.252            | 312,0                          | 2.748                                | 2.748                          | 2.748                     |         |
| 1         | Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Thái Nguyên                                    | Quyết định số 2994/QĐ-UBND ngày 30/10/2015  | 65.000         | 42.902               | 17.098               | 14.000                                | 3.060                          | 11.252            | 312,0                          | 2.748                                | 2.748                          | 2.748                     |         |
| <b>X</b>  | <b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>  |   | <b>474.876</b> | <b>0</b>             | <b>474.876</b>       | <b>71.820</b>                         | <b>71.820</b>                  | <b>19.948</b>     | <b>19.948</b>                  | <b>51.872</b>                        | <b>51.872</b>                  | <b>25.921</b>             |         |
| a         | Dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán                                     |   | 8.598          | 0                    | 8.598                | 3.620                                 | 3.620                          | 1.982             | 1.982                          | 1.638                                | 1.638                          | 1.638                     |         |
| 1         | Trụ sở Thanh tra tỉnh  | Quyết định số 3101/QĐ-UBND ngày 30/9/2021   | 8.598          |                      | 8.598                | 3.620                                 | 3.620                          | 1.982             | 1.982,0                        | 1.638                                | 1.638                          | 1.638                     |         |
| b         | Dự án hoàn thành   |   | 449.298        | 0                    | 449.298              | 55.204                                | 55.204                         | 17.966            | 17.966                         | 37.238                               | 37.238                         | 21.683                    |         |
| 1         | Nhà đa chức năng của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên                        | Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 29/9/2017   | 185.000        |                      | 185.000              | 19.480                                | 19.480                         | 16.070            | 16.070,0                       | 3.410                                | 3.410                          | 1.705                     |         |
| 2         | Sửa chữa nhà B Văn phòng Tỉnh ủy Thái Nguyên                                 | Quyết định số 3740/QĐ-UBND ngày 06/12/2018  | 11.600         |                      | 11.600               | 2.206                                 | 2.206                          | 432               | 432,0                          | 1.774                                | 1.774                          | 1.774                     |         |

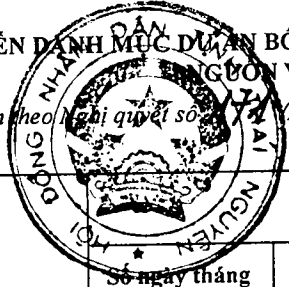
| TT        | Danh mục dự án/chương trình   | Quyết định đầu tư  |                |                      |                      | Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021 - 2025 |                                | Kế hoạch năm 2021 |                                | Số vốn còn lại giai đoạn 2022 - 2025 |                                | Dự kiến Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú |
|-----------|---|--|----------------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|---------|
|           |   | Số ngày tháng năm  | Tổng số        | Trong đó: Vốn        |                      | Tổng số                               | Trong đó: Ngân sách địa phương | Tổng số           | Trong đó: Ngân sách địa phương | Tổng số                              | Trong đó: Ngân sách địa phương |                           |         |
|           |   |  |                | Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                |                   |                                |                                      |                                |                           |         |
| 3         | Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên  | Quyết định số 1157/QĐ-UBND ngày 04/5/2019  | 24.998         |                      | 24.998               | 5.818                                 | 5.818                          | 1.464             | 1.464,0                        | 4.354                                | 4.354                          | 4.354                     |         |
| 4         | Xây dựng trụ sở làm việc Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ và các công trình phụ trợ | Quyết định số 3121/QĐ-UBND ngày 11/10/2017; số 3924/QĐ-UBND ngày 04/12/2019  | 227.700        |                      | 227.700              | 27.700                                | 27.700                         | 0                 |                                | 27.700                               | 27.700                         | 13.850                    |         |
| <b>c</b>  | <b>Dự án chuyển tiếp</b>  |  | <b>16.979</b>  | <b>0</b>             | <b>16.979</b>        | <b>12.995</b>                         | <b>12.995</b>                  | <b>0</b>          | <b>0</b>                       | <b>12.995</b>                        | <b>12.995</b>                  | <b>2.600</b>              |         |
| 1         | Trụ sở làm việc và các công trình phụ trợ Hạt Kiểm lâm Đông Hỷ  | Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 12/8/2021; Quyết định số 1882/QĐ-UBND ngày 11/6/2021; số 3129/QĐ-UBND ngày 07/10/2021 | 16.979         |                      | 16.979               | 12.995                                | 12.995                         | 0                 |                                | 12.995                               | 12.995                         | 2.600                     |         |
| <b>XI</b> | <b>AN NINH QUỐC PHÒNG</b>   |  | <b>484.991</b> | <b>123.161</b>       | <b>236.260</b>       | <b>44.628</b>                         | <b>44.628</b>                  | <b>21.122</b>     | <b>21.122</b>                  | <b>23.306</b>                        | <b>23.306</b>                  | <b>10.750</b>             |         |
| <b>a</b>  | <b>Dự án hoàn thành</b>   |  | <b>410.429</b> | <b>68.161</b>        | <b>216.698</b>       | <b>25.066</b>                         | <b>25.066</b>                  | <b>5.122</b>      | <b>5.122,0</b>                 | <b>19.744</b>                        | <b>19.744</b>                  | <b>9.972</b>              |         |
| 1         | Trung tâm huấn luyện dự bị động viên - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên                                    | Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 24/7/2012; số 285/QĐ-UBND ngày 09/2/2017   | 89.502         | 68.161               | 21.342               | 1.607                                 | 1.607                          | 321               | 321,0                          | 1.286                                | 1.286                          | 643                       |         |
| 2         | Đồn Công an và Đội Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Khu công nghiệp Yên Bình                 | Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 28/3/2016   | 75.786         | 0                    | 72.786               | 20.253                                | 20.253                         | 2.595             | 2.595,0                        | 17.658                               | 17.658                         | 8.829                     |         |
| 3         | Trụ sở làm việc Công an tỉnh Thái Nguyên  | Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 31/12/2014  | 245.141        |                      | 122.570              | 3.206                                 | 3.206                          | 2.206             | 2.206,0                        | 800                                  | 800                            | 500                       |         |
| <b>b</b>  | <b>Dự án chuyển tiếp</b>  |  | <b>74.562</b>  | <b>55.000</b>        | <b>19.562</b>        | <b>19.562</b>                         | <b>19.562</b>                  | <b>16.000</b>     | <b>16.000</b>                  | <b>3.562</b>                         | <b>3.562</b>                   | <b>778</b>                |         |

| TT          | Danh mục dự án/chương trình  | Quyết định đầu tư                         |         |                      |                      | Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021 - 2025 |                                | Kế hoạch năm 2021 |                                | Số vốn còn lại giai đoạn 2022 - 2025 |                                | Dự kiến Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú |
|-------------|--|---|---------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|---------|
|             |  | Số ngày tháng năm                         | Tổng số | Trong đó: Vốn        |                      | Tổng số                               | Trong đó: Ngân sách địa phương | Tổng số           | Trong đó: Ngân sách địa phương | Tổng số                              | Trong đó: Ngân sách địa phương |                           |         |
|             |  |   |         | Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương |                                       |                                |                   |                                |                                      |                                |                           |         |
| 1           | Di chuyển Đại đội kho C29 (ngân sách địa phương thực hiện giải phóng mặt bằng)                                   | Quyết định số 2999/QĐ-BQP ngày 06/9/2021  | 74.562  | 55.000               | 19.562               | 19.562                                | 19.562                         | 16.000            | 16.000,0                       | 3.562                                | 3.562                          | 778                       |         |
| <b>XII</b>  | <b>THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</b>   |   | 4.500   | 0                    | 4.500                | 4.500                                 | 4.500                          | 250               | 250                            | 4.250                                | 4.250                          | 1.000                     |         |
| 1           | Xây dựng hệ thống thông tin các dự án đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | Nghị quyết số 168/NQ-HĐND ngày 21/6/2021  | 4.500   |                      | 4.500                | 4.500                                 | 4.500                          | 250               | 250,0                          | 4.250                                | 4.250                          | 1.000                     |         |
| <b>XIII</b> | <b>QUY HOẠCH</b>   |   | 65.612  | 0                    | 65.612               | 35.612                                | 35.612                         | 28.625            | 28.625,0                       | 6.987                                | 6.987                          | 3.494                     |         |
| 1           | Lập Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên, thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                       | Quyết định số 2938/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 | 65.612  |                      | 65.612               | 35.612                                | 35.612                         | 28.625            | 28.625,0                       | 6.987                                | 6.987                          | 3.494                     |         |
| <b>A2</b>   | <b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>  |   |         |                      |                      | 404.600                               | 404.600                        | 389.432           | 389.432                        | 15.168                               | 15.168                         | 333.500                   |         |
| <b>B</b>    | <b>VỐN ĐẦU TƯ PHÂN CẤP CHO CẤP HUYỆN</b>   |   | 0       | 0                    | 0                    | 1.200.000                             | 1.200.000                      | 210.000           | 210.000                        | 990.000                              | 990.000                        | 210.000                   |         |
| <b>B1</b>   | <b>PHÂN CẤP CHO UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ</b>  |   |         |                      |                      | 1.100.000                             | 1.100.000                      | 210.000           | 210.000                        | 890.000                              | 890.000                        | 210.000                   |         |
| 1           | Thành phố Thái Nguyên  |   |         |                      |                      | 150.079                               | 150.079                        | 28.651            | 28.651                         | 121.428                              | 121.428                        | 28.651                    |         |
| 2           | Thành phố Sông Công  |   |         |                      |                      | 85.560                                | 85.560                         | 16.334            | 16334                          | 69.226                               | 69.226                         | 16.334                    |         |
| 3           | Thị xã Phổ Yên   |   |         |                      |                      | 120.975                               | 120.975                        | 23.095            | 23095                          | 97.880                               | 97.880                         | 23.095                    |         |
| 4           | Huyện Đại Từ   |   |         |                      |                      | 147.274                               | 147.274                        | 28.116            | 28116                          | 119.158                              | 119.158                        | 28.116                    |         |
| 5           | Huyện Phú Bình   |   |         |                      |                      | 121.676                               | 121.676                        | 23.230            | 23230                          | 98.446                               | 98.446                         | 23.230                    |         |
| 6           | Huyện Phú Lương  |   |         |                      |                      | 113.612                               | 113.612                        | 21.689            | 21689                          | 91.923                               | 91.923                         | 21.689                    |         |
| 7           | Huyện Đồng Hỷ  |   |         |                      |                      | 123.781                               | 123.781                        | 23.631            | 23631                          | 100.150                              | 100.150                        | 23.631                    |         |
| 8           | Huyện Định Hóa   |   |         |                      |                      | 123.781                               | 123.781                        | 23.631            | 23631                          | 100.150                              | 100.150                        | 23.631                    |         |
| 9           | Huyện Võ Nhai  |   |         |                      |                      | 113.262                               | 113.262                        | 21.623            | 21623                          | 91.639                               | 91.639                         | 21.623                    |         |
| <b>B2</b>   | <b>PHẦN CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ (Để đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia)</b>                       |   |         |                      |                      | 100.000                               | 100.000                        |                   |                                | 100.000                              | 100.000                        |                           |         |



## Phụ lục V

**DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**NGUỒN VỐN: THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (CẤP TỈNH QUẢN LÝ)**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



| TT        | Danh mục dự án/chương trình   | Số ngày tháng năm                          | Quyết định đầu tư |               | Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025 |         | Kế hoạch năm 2021 |         | Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025 |         | Dự kiến Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú |                |
|-----------|---|--|-------------------|---------------|-------------------------------------|---------|-------------------|---------|------------------------------------|---------|---------------------------|---------|----------------|
|           |   |  | Tổng số           | Trong đó: Vốn |                                     | Tổng số | Trong đó: NSDP    | Tổng số | Trong đó: NSDP                     | Tổng số |                           |         | Trong đó: NSDP |
|           |   |  |                   | NSTW          | NSDP                                |         |                   |         |                                    |         |                           |         |                |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>  |  | 2.231.141         | 187.521       | 900.049                             | 795.878 | 695.878           | 21.700  | 21.700                             | 674.178 | 674.178                   | 200.000 |                |
| <b>I</b>  | <b>DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP ĐANG THỰC HIỆN</b>   |  | 431.641           | 87.521        | 221.549                             | 115.300 | 115.300           | 21.700  | 21.700                             | 93.600  | 93.600                    | 45.070  |                |
| 1         | Đường du lịch ven hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc - Nam (3km đường + xây mới 2 cầu)                               | Quyết định số 2973/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 | 123.000           | 87.521        | 35.479                              | 23.243  | 23.243            | 0       |                                    | 23.243  | 23.243                    | 9.053   |                |
| 2         | Dự án cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Phú Đô, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên                                | Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 28/7/2021   | 30.000            |               | 30.000                              | 29.800  | 29.800            | 6.700   | 6.700                              | 23.100  | 23.100                    | 17.300  |                |
| 3         | Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự cấp xã năm 2021   | Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 25/9/2021  | 33.500            |               | 33.500                              | 33.500  | 33.500            | 15.000  | 15.000                             | 18.500  | 18.500                    | 10.430  |                |
| 4         | Trụ sở làm việc Công an tỉnh Thái Nguyên  | Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 31/12/2014  | 245.141           |               | 122.570                             | 28.757  | 28.757            | 0       |                                    | 28.757  | 28.757                    | 8.287   |                |
| <b>II</b> | <b>DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI</b>  |  | 1.076.500         | 0             | 578.500                             | 480.578 | 480.578           | 0       | 0                                  | 480.578 | 480.578                   | 149.930 |                |
| 1         | Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Ngã tư Thanh Xuyên đi đê Chã, thị xã Phổ Yên                           | Quyết định 1107/QĐ-UBND ngày 14/4/2021     | 70.000            |               | 21.000                              | 20.800  | 20.800            | 0       |                                    | 20.800  | 20.800                    | 6.034   |                |
| 2         | Dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi tổ dân phố Kim Thái, Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên             | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 11/12/2020   | 50.000            |               | 15.000                              | 14.900  | 14.900            | 0       |                                    | 14.900  | 14.900                    | 4.324   |                |
| 3         | Dự án xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ (Ngã tư Nam Tiến) đi trung tâm văn hóa xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên | Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 11/12/2020   | 70.000            |               | 21.000                              | 20.800  | 20.800            | 0       |                                    | 20.800  | 20.800                    | 6.036   |                |
| 4         | Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Quốc lộ 3 cũ đi Viện Quân y 91, thị xã Phổ Yên                         | Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 11/12/2020   | 50.000            |               | 15.000                              | 14.900  | 14.900            | 0       |                                    | 14.900  | 14.900                    | 4.324   |                |

| TT  | Danh mục dự án/chương trình  | Quyết định đầu tư  |                |                |                | Dự kiến phân bổ giai đoạn 2021-2025 |                | Kế hoạch năm 2021 |                | Số vốn còn lại giai đoạn 2022-2025 |                | Dự kiến Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú |
|-----|--|--|----------------|----------------|----------------|-------------------------------------|----------------|-------------------|----------------|------------------------------------|----------------|---------------------------|---------|
|     |  | Số ngày tháng năm  | Tổng số        | Trong đó: Vốn  |                | Tổng số                             | Trong đó: NSDP | Tổng số           | Trong đó: NSDP | Tổng số                            | Trong đó: NSDP |                           |         |
|     |  |  |                | NSTW           | NSDP           |                                     |                |                   |                |                                    |                |                           |         |
| 5   | Dự án xây dựng quần thể khu văn hóa - thể thao - Công viên cây xanh thị xã Phò Yên   | Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 14/6/2021  | 546.000        |                | 290.000        | 238.600                             | 238.600        | 0                 |                | 238.600                            | 238.600        | 69.237                    |         |
| 6   | Đầu tư xây dựng tuyến đường từ vành đai V vùng thủ đô Hà Nội đi Khu di tích Lý Nam Đế, xã Tiên Phong, thị xã Phò Yên (đoạn tuyến từ đường Vành đai V vùng Thủ đô mở mới về phía Nam đến khu Chùa Hương Ấp) | Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 19/5/2021  | 120.000        |                | 120.000        | 35.000                              | 35.000         | 0                 |                | 35.000                             | 35.000         | 10.156                    |         |
| 7   | Nâng cấp, mở rộng đường Gom đoạn từ nút giao Yên Bình đến Khu công nghiệp Yên Bình (Km0-Km2+100)   | Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 12/8/2021;  | 60.500         |                | 60.500         | 25.578                              | 25.578         |                   |                | 25.578                             | 25.578         | 17.899                    |         |
| 8   | Trụ sở tiếp công dân tỉnh Thái Nguyên  | Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 19/5/2021; Quyết định số 3005/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 | 20.000         |                | 15.000         | 20.000                              | 20.000         |                   |                | 20.000                             | 20.000         | 5804                      |         |
| 9   | Trụ sở Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh và một số cơ quan   | Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/5/2021;   | 90.000         |                | 21.000         | 90.000                              | 90.000         |                   |                | 90.000                             | 90.000         | 26.116                    |         |
| III | <b>CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</b>   |  | <b>723.000</b> | <b>100.000</b> | <b>100.000</b> | <b>200.000</b>                      | <b>100.000</b> | <b>0</b>          | <b>0</b>       | <b>100.000</b>                     | <b>100.000</b> | <b>5.000</b>              |         |
| 1   | Khu nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao Thái Nguyên   | Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 21/6/2021  | 723.000        | 100.000        | 100.000        | 200.000                             | 100.000        |                   |                | 100.000                            | 100.000        | 5.000                     |         |

## Phụ lục VI

**DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
**NGUỒN VỐN: NGUỒN THU TIỀN THUẾ ĐẤT CÓ CƠ SỞ HẠ TẦNG TRẢ MỘT LẦN CHO THỜI GIẠN 50 NĂM CỦA CÁC NHÀ ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Nghị quyết số *11/2021/NQ-HĐND* ngày *04* tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | Danh mục dự án   | Quyết định đầu tư   |                       | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 |                                |                | Kế hoạch năm 2021                         |                       | Kế hoạch còn lại giai đoạn 2022 - 2025 |                                |                |                                 | Dự kiến Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú |                             |
|-----------|--|---|-----------------------|--|--------------------------------|----------------|---|-----------------------|--|--------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------|---------|-----------------------------|
|           |  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                  | TMĐT                  |  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP |   | Tổng số các nguồn vốn | Trong đó: NSDP                         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP |                                 |                           |         |                             |
|           |  |   | Tổng số các nguồn vốn | Trong đó: NSDP                                       |                                | Tổng số        | Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước |                       |  |                                | Tổng số        | Trong đó                        |                           |         |                             |
|           |  |   |                       |  |                                |                |   |                       |  |                                |                | Thu hồi các khoản vốn ứng trước |                           |         | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>   |   | 3.516.057             | 3.396.057  | 913.053                        | 913.053        | 220.953                                   | 412.526               | 412.526                                | 500.527                        | 500.527        | 220.953                         | -                         | 509.053 |                             |
| <b>I</b>  | <b>Chuẩn bị đầu tư</b>   |   |                       |  |                                |                |   |                       |  |                                |                |                                 |                           | 10.000  |                             |
| 1         | Dự án Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công II, giai đoạn 2 |   |                       |  |                                |                |   |                       |  |                                |                |                                 |                           | 10.000  |                             |
| <b>II</b> | <b>Thực hiện dự án</b>   |   | 3.516.057             | 3.396.057  | 913.053                        | 913.053        | 220.953                                   | 412.526               | 412.526                                | 500.527                        | 500.527        | 220.953                         | -                         | 499.053 |                             |
| (1)       | Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2022            |   | 3.495.057             | 3.375.057  | 892.053                        | 892.053        | 220.953                                   | 412.000               | 412.000                                | 480.053                        | 480.053        | 220.953                         | -                         | 480.053 |                             |
| a         | Dự án nhóm A   |   | 3.174.729             | 3.054.729  | 756.718                        | 756.718        | 189.895                                   | 365.000               | 365.000                                | 391.718                        | 391.718        | 189.895                         | -                         | 391.718 |                             |
| 1         | Dự án Xây dựng hạ tầng KCN Đầm Thụy phần diện tích 180ha - Khu A | Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 24/10/2011; số 752/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 | 1.416.954             | 1.296.954  | 178.995                        | 178.995        | 38.658                                    | 40.000                | 40.000                                 | 138.995                        | 138.995        | 38.658                          |                           | 138.995 |                             |

| STT      | Danh mục dự án   | Quyết định đầu tư   |                       | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 |                                |                | Kế hoạch năm 2021                         |                       | Kế hoạch còn lại giai đoạn 2022 - 2025 |                                |                |                                 | Dự kiến Kế hoạch năm 2022 | Ghi chú       |                             |
|----------|--|---|-----------------------|--|--------------------------------|----------------|---|-----------------------|--|--------------------------------|----------------|---------------------------------|---------------------------|---------------|-----------------------------|
|          |  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành  | TMĐT                  |  | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP |   | Tổng số các nguồn vốn | Trong đó: NSDP                         | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: NSDP |                                 |                           |               |                             |
|          |  |   | Tổng số các nguồn vốn | Trong đó: NSDP                                       |                                | Tổng số        | Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước |                       |  |                                | Tổng số        | Trong đó                        |                           |               |                             |
|          |  |   |                       |  |                                |                |   |                       |  |                                |                | Thu hồi các khoản vốn ứng trước |                           |               | Thanh toán nợ XDCB (nếu có) |
| 2        | Dự án Xây dựng KCN Sông Công II - diện tích 250ha                                      | Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 25/4/2017; số 3626/QĐ-UBND ngày 07/11/2019; số 629/QĐ-UBND ngày 12/3/2021 | 1.757.775             | 1.757.775  | 577.723                        | 577.723        | 151.237                                   | 325.000               | 325.000                                | 252.723                        | 252.723        | 151.237                         | -                         | 252.723       |                             |
| <b>b</b> | <b>Dự án nhóm B</b>  |   | <b>320.328</b>        | <b>320.328</b>                                       | <b>135.335</b>                 | <b>135.335</b> | <b>31.058</b>                             | <b>47.000</b>         | <b>47.000</b>                          | <b>88.335</b>                  | <b>88.335</b>  | <b>31.058</b>                   | <b>-</b>                  | <b>88.335</b> |                             |
| 1        | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng KCN Sông Công II | Quyết định Số 2646/QĐ-UBND ngày 30/8/2017   | 320.328               | 320.328  | 135.335                        | 135.335        | 31.058                                    | 47.000                | 47.000                                 | 88.335                         | 88.335         | 31.058                          | -                         | 88.335        |                             |
| (2)      | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025  |   | 21.000                | 21.000   | 21.000                         | 21.000         | -   | 526                   | 526                                    | 20.474                         | 20.474         | -                               | -                         | 19.000        |                             |
| 1        | Xây dựng hoàn trả đường Nguyễn Văn Cừ đoạn tránh khu công nghiệp Sông Công II          | Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 19/5/2021   | 21.000                | 21.000   | 21.000                         | 21.000         |   | 526                   | 526                                    | 20.474                         | 20.474         |                                 |                           | 19.000        |                             |